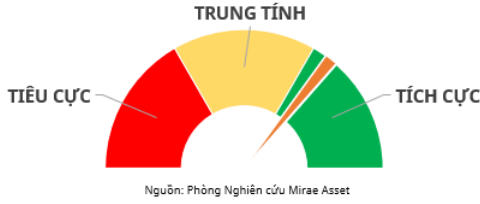


04 Tháng Bảy 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,195.53	-0.28	-7.18	-15.82
HNX	281.19	0.83	-9.43	-14.27
UPCOM	87.90	-0.31	-6.66	-3.02
MSCI EM	992.84	-0.78	-6.40	-26.75
NIKKEI	26,153.81	0.84	-5.79	-9.14
HANG SENG	21,830.35	-0.13	2.51	-24.27
KOSPI	2,300.34	-0.22	-13.87	-29.91
FTSE	7,233.95	0.91	-3.97	1.55
S&P 500	3,825.33	1.06	-6.89	-12.11
NASDAQ	11,127.84	0.90	-7.37	-23.99

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.01	2.01	15.66
SET INDEX	16.81	1.15	9.17
JCI INDEX	14.15	1.97	13.27
PCOMP INDEX	17.73	1.51	8.96

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.40	1	2	132
10 năm	3.25	1	10	106

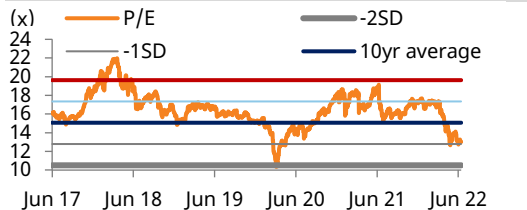
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,311	-0.14	-0.49	-1.39
US\$/KRW	1,297	0.03	-4.20	-12.73
US\$/JPY	135	-0.07	-2.53	-17.99
US\$/EUR	0.96	0.02	2.60	13.80
US\$/GBP	0.83	-0.08	3.48	14.33
US\$/SGD	1.40	-0.04	-1.47	-3.71

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	448	555	932
HNX	54	62	122
UPCOM	38	48	72

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Thử thách tại ngưỡng 1.200

Sau phiên thoát hiểm ngoạn mục vào thứ 6 tuần trước, thị trường mở cửa trong tâm lý khá tích cực của nhà đầu tư khi VN-Index xanh ngay từ đầu phiên. Xuyên suốt thời gian giao dịch, phần lớn thời gian VN-Index giao động trong vùng giá xanh, tuy nhiên lại suy yếu dần về cuối phiên khi lực bán xuất hiện nhiều hơn, đặc biệt là ở nhóm VN30. Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index không giữ được sắc xanh khi giảm nhẹ 3,3 điểm, tương ứng với 0,3% và đóng cửa tại 1.195 điểm. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 10.086 tỷ đồng, HNX: 903 tỷ đồng, UPCOM: 473 tỷ đồng.

Với phiên giao dịch giảm nhẹ như hôm nay, số mã tăng và giảm điểm khá cân bằng khi không chênh lệch nhiều. Mức độ bán mạnh hơn nằm ở nhóm VN-30 khi có đến 17/30 mã chìm trong sắc đỏ, thậm chí PNJ và MWG rơi sâu trên 3%, kéo theo toàn bộ nhóm Bán lẻ điều chỉnh khá mạnh từ 2%-3%. Điều tích cực nằm ở nhóm Ngân hàng khi nhóm này cùng tăng đồng thuận, dấu mức tăng khá khiêm tốn, giúp VN-Index cân bằng. Điểm sáng nhất trong ngày thuộc về nhóm Chứng khoán khi các mã này đều tăng từ 2%-3%, cá biệt HCM thậm chí tăng trần.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng nhẹ ngày thứ 2 liên tiếp với giá trị 180 tỷ, trong đó MWG bị bán ròng mạnh nhất với 80 tỷ đồng.

Sau phiên giao dịch hôm nay nay, điểm kỹ thuật của VN-Index được cải thiện đáng kể. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +4, thể hiện trạng thái TÍCH CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 13,0x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

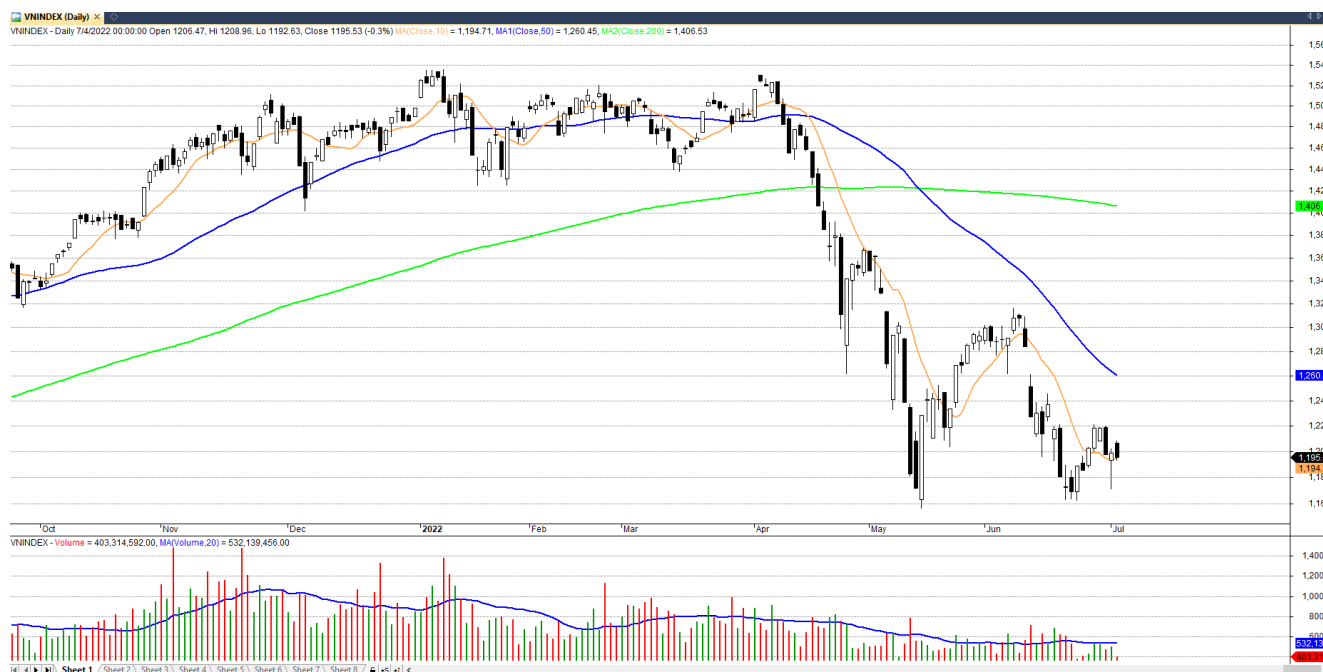
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (04/07/2022)	1.195	Kháng cự 1 1.260
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.320
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.160
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.050

Tiếp tục gặp nhiều thử thách tại 1.200, VN-Index quay đầu giảm sau khi tăng điểm ngay trong ngày. Đáng chú ý khi điểm kỹ thuật đã chuyển sang tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

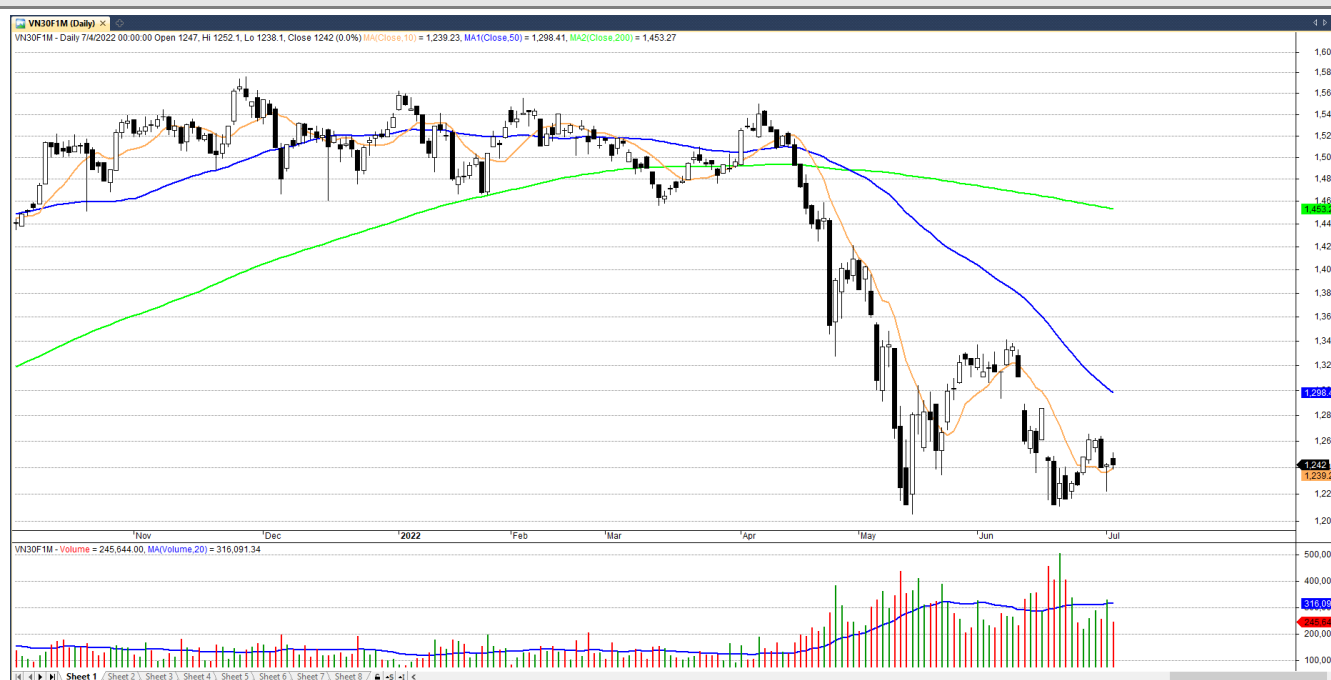
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (04/07/2022)	1.242	Kháng cự 1 1.280
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.330
VN30 - đóng cửa	1.248	Hỗ trợ 1 1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,4	Hỗ trợ 2 1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	+4	KHẢ QUAN

Dù kết phiên ở tham chiếu nhưng đa số thời gian trong ngày VN30F1M giao dịch trong vùng giá xanh. Điểm kỹ thuật của VN30F1M cũng đã bắt đầu chuyển sang khả quan.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VNM	Thực phẩm	75,100	2,275,670	99	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VND	19.2	21,923,340	5	KHẢ QUAN	23,383	5.5	1.5	421
SSI	20.2	16,048,400	5	KHẢ QUAN	30,101	7.1	1.4	324
VNM	75.1	2,275,670	5	KHẢ QUAN	156,956	17.1	4.9	171
VCI	36.6	4,280,055	5	KHẢ QUAN	12,261	7.5	1.7	157
HAG	9.52	12,682,370	5	KHẢ QUAN	8,829	17.2	1.9	121
LPB	13.6	8,220,115	5	KHẢ QUAN	20,449	6.2	1.1	112
HCM	23.1	4,311,080	5	KHẢ QUAN	10,562	8.8	1.4	100
VIX	10.1	6,572,495	5	KHẢ QUAN	5,547	4.9	0.9	66
VIB	24.3	2,155,790	5	KHẢ QUAN	51,216	7.6	2.0	52
DBC	22.4	2,288,480	5	KHẢ QUAN	5,421	11.5	1.2	51
FLC	6.2	7,900,780	5	KHẢ QUAN	4,402	#N/A N/A	0.5	49
LDG	9.23	3,731,570	5	KHẢ QUAN	2,210	16.3	0.7	34
HPG	22	22,657,390	4	KHẢ QUAN	127,925	3.8	1.3	498
DIG	36.6	8,411,075	4	KHẢ QUAN	18,296	17.3	2.5	308
VPB	29.2	9,584,885	4	KHẢ QUAN	129,808	7.5	1.5	280
MBB	24.6	8,928,545	4	KHẢ QUAN	92,947	6.8	1.5	220
TCB	36.35	4,874,635	4	KHẢ QUAN	127,622	6.7	1.3	177
DXG	20.2	8,698,735	4	KHẢ QUAN	12,272	13.4	1.3	176
CEO	27.7	4,501,325	4	KHẢ QUAN	7,128	48.5	2.3	125
SHS	15	7,879,625	4	KHẢ QUAN	5,855	4.9	1.2	118
HUT	27.2	3,925,760	4	KHẢ QUAN	9,483	51.8	2.4	107
CTG	26.6	3,950,020	4	KHẢ QUAN	127,833	10.4	1.3	105
HBC	18.05	4,631,530	4	KHẢ QUAN	4,434	40.3	1.2	84
TPB	27.3	2,337,815	4	KHẢ QUAN	43,182	8.3	1.6	64
CII	16.35	3,812,460	4	KHẢ QUAN	4,124	12.9	0.8	62
HDC	36.7	1,391,120	4	KHẢ QUAN	3,967	11.9	2.6	51
SBT	17.9	2,542,170	4	KHẢ QUAN	11,262	15.7	1.3	46
SCR	9.46	3,924,870	4	KHẢ QUAN	3,466	16.6	0.7	37
LCG	10.25	3,432,050	4	KHẢ QUAN	1,767	9.0	0.7	35
ORS	15.2	2,293,985	4	KHẢ QUAN	3,040	#N/A N/A	1.3	35
HDB	24.55	1,973,040	3	TRUNG TÍNH	49,400	7.6	1.6	48
STB	22.35	14,936,160	2	TRUNG TÍNH	42,135	10.7	1.2	334
NKG	18.7	7,741,610	2	TRUNG TÍNH	4,923	1.9	0.8	145
HSG	16.9	8,273,395	2	TRUNG TÍNH	8,340	2.4	0.7	140
KBC	32.5	3,127,490	2	TRUNG TÍNH	24,947	37.5	1.7	102

IDC	50.3	1,978,825	2	TRUNG TÍNH	16,599	25.3	4.0	100
PDR	52.2	1,862,275	2	TRUNG TÍNH	34,657	18.6	4.7	97
VGC	53.1	1,666,725	2	TRUNG TÍNH	23,807	14.4	3.1	89
SHB	13.6	6,415,505	2	TRUNG TÍNH	36,269	5.7	1.0	87
BVH	53.7	1,482,855	2	TRUNG TÍNH	39,863	21.2	1.8	80
NLG	35.5	2,224,485	2	TRUNG TÍNH	13,594	18.7	1.5	79
PVT	20.5	3,734,810	2	TRUNG TÍNH	6,635	9.8	1.2	77
BCG	14.35	5,034,940	2	TRUNG TÍNH	7,222	6.5	1.1	72
ACB	24.25	2,653,885	2	TRUNG TÍNH	81,903	7.9	1.7	64
VCG	18.4	3,193,195	2	TRUNG TÍNH	8,940	10.7	1.3	59
BID	35.05	1,396,360	2	TRUNG TÍNH	177,301	15.5	2.0	49
TCH	11.05	4,271,820	2	TRUNG TÍNH	7,384	14.4	0.8	47
AAA	11.45	4,004,585	2	TRUNG TÍNH	3,738	11.6	0.8	46
PLX	40.35	910,305	2	TRUNG TÍNH	51,268	20.7	2.0	37
GIL	55.2	632,355	2	TRUNG TÍNH	3,312	6.2	1.4	35
VOS	17.95	1,813,910	2	TRUNG TÍNH	2,513	4.4	2.4	33
SZC	45.05	722,685	2	TRUNG TÍNH	4,505	16.3	3.2	33
PVS	24.8	11,597,070	0	TRUNG TÍNH	11,854	17.6	1.0	288
GEX	20.5	10,704,205	0	TRUNG TÍNH	17,456	15.2	1.4	219
PNJ	123.8	1,073,875	0	TRUNG TÍNH	30,005	22.7	3.7	133
VJC	129.6	661,845	0	TRUNG TÍNH	70,193	358.5	4.1	86
GVR	22.4	1,758,510	0	TRUNG TÍNH	89,600	20.4	1.8	39
CTR	62.9	575,265	0	TRUNG TÍNH	7,195	18.3	5.1	36
KSB	24.7	1,443,895	0	TRUNG TÍNH	1,885	8.8	1.0	36
VGT	18	1,922,410	0	TRUNG TÍNH	9,000	11.5	1.3	35
HQC	4.12	7,945,845	0	TRUNG TÍNH	1,964	241.9	0.5	33
VSC	41	778,245	0	TRUNG TÍNH	4,972	12.3	1.8	32
DPM	49.8	4,462,495	-2	TRUNG TÍNH	19,488	3.9	1.6	222
PVD	17.1	8,527,535	-2	TRUNG TÍNH	8,641	151.4	0.6	146
GMD	50.8	2,854,545	-2	TRUNG TÍNH	15,310	22.5	2.3	145
NT2	24.9	3,231,080	-2	TRUNG TÍNH	7,168	12.9	1.6	80
ITA	7.7	10,075,675	-2	TRUNG TÍNH	7,225	32.7	0.7	78
KDC	63.7	1,166,700	-2	TRUNG TÍNH	16,028	26.1	2.4	74
ASM	14.8	4,879,240	-2	TRUNG TÍNH	4,981	7.2	1.0	72
GEG	23.1	2,909,575	-2	TRUNG TÍNH	7,437	21.2	2.1	67
VPI	61.7	1,027,190	-2	TRUNG TÍNH	13,574	33.5	4.4	63
VRE	28.5	1,833,195	-2	TRUNG TÍNH	64,761	71.1	2.1	52
PAN	20.9	2,136,335	-2	TRUNG TÍNH	4,366	12.4	1.0	45
CSV	45.95	723,220	-2	TRUNG TÍNH	2,031	7.6	1.7	33
PET	35.1	937,845	-2	TRUNG TÍNH	3,153	11.0	1.7	33
BSR	27.3	19,222,276	-4	TIÊU CỰC	84,644	13.0	2.3	525
DCM	32	6,569,120	-4	TIÊU CỰC	16,941	5.7	1.9	210
NVL	74	2,796,580	-4	TIÊU CỰC	144,284	34.1	4.0	207
FPT	86.7	2,166,660	-4	TIÊU CỰC	95,113	20.2	4.9	188
GAS	108.6	1,484,125	-4	TIÊU CỰC	207,855	21.3	3.8	161
FRT	86	1,620,635	-4	TIÊU CỰC	10,189	17.6	5.6	139
HAH	68.6	1,990,965	-4	TIÊU CỰC	4,685	8.5	2.8	137
REE	85	1,601,855	-4	TIÊU CỰC	30,209	14.2	2.2	136

MIG	24.65	1,833,110	-4	TIÊU CỰC	4,054	15.9	2.2	45
PHR	62	553,710	-4	TIÊU CỰC	8,401	12.2	2.6	34
DGC	106.2	2,106,865	-5	TIÊU CỰC	39,426	12.2	5.4	224
MWG	67.8	3,226,185	-5	TIÊU CỰC	99,240	19.3	4.4	219
VHC	87.4	2,172,710	-5	TIÊU CỰC	16,027	10.5	2.5	190
ANV	48	2,187,470	-5	TIÊU CỰC	6,102	22.5	2.4	105
IDI	20.15	4,087,850	-5	TIÊU CỰC	4,587	14.5	1.4	82
POW	13.5	23,831,284	-6	TIÊU CỰC	31,615	15.7	1.1	322
VIC	72.7	1,764,760	-6	TIÊU CỰC	277,273	#N/A N/A	2.6	128
TNG	29.6	4,087,235	-6	TIÊU CỰC	2,963	11.0	2.0	121
PC1	38.5	2,801,420	-6	TIÊU CỰC	9,054	11.9	1.9	108
MSN	107.7	927,925	-6	TIÊU CỰC	153,335	15.3	5.6	100
VCB	74.1	959,005	-6	TIÊU CỰC	350,679	15.3	3.0	71
DGW	62	776,180	-6	TIÊU CỰC	10,111	13.0	5.0	48
CMX	16.5	2,007,845	-6	TIÊU CỰC	1,498	11.1	1.4	33
VHM	61	2,840,740	-7	TIÊU CỰC	265,616	6.9	2.1	173
HDG	51.1	2,326,865	-7	TIÊU CỰC	10,416	9.9	2.3	119

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng: Tăng trưởng GDP vượt kịch bản cao

Thông tin trực tiếp từ Phiên họp Chính phủ tháng 6/2022 đang diễn ra hôm nay (4/7), báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm, Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng khẳng định kinh tế có bước phục hồi tích cực, tăng trưởng GDP vượt kịch bản cao đề ra tại Nghị quyết 01/2022, trong đó, GDP quý II ước tăng 7,72% so với cùng kỳ, cao nhất kể từ năm 2011. Tính chung 6 tháng, GDP ước tăng 6,42% so với cùng kỳ (kịch bản theo Nghị quyết 01/2022 là từ 5,1-5,7%), cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 (5,74%) và tương đương mức bình quân các năm trước dịch từ năm 2016-2019 (6,38%). Hoàn thành 72,6% số nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 01/2022 với khí thế mới, xung lực mới. Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết 01/2022 trong quý II cơ bản đáp ứng yêu cầu, hoàn thành 72,6% số nhiệm vụ được giao. Theo Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng, kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm là rất đáng ghi nhận; kinh tế tiếp tục phục hồi đồng đều trên tất cả các ngành, lĩnh vực, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định mặt bằng tỷ giá, lãi suất, hỗ trợ tích cực cho quá trình phục hồi và phát triển KTXH. Trên cơ sở kết quả 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình 6 tháng cuối năm, Bộ Kế hoạch & Đầu tư kiến nghị phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm khoảng 7,0%, cao hơn mức phấn đấu cao khoảng 0,5% so với mục tiêu Quốc hội giao và Chính phủ đề ra (từ 6-6,5%), tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế năm 2023. Kịch bản tăng trưởng được Bộ đưa ra cụ thể như sau:

Kịch bản 1: Mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6,5%, quý III cần đạt mức tăng trưởng là 7,9% (trong khoảng 7,5-8% tại Nghị quyết 01/2022), quý IV tăng 5,5% (thấp hơn Nghị quyết 01 0,7 điểm phần trăm).

Kịch bản 2: Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 7,0%, quý III phải đạt mức tăng trưởng là 9% (cao hơn Nghị quyết 01/2022 1 điểm phần trăm) và quý IV tăng 6,3% (trong khoảng 6,7-6,7% tại Nghị quyết 01).

Ngoài ra, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cũng cho biết, trong bối cảnh tình hình thế giới, trong nước thời gian tới tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, khó lường trong cả ngắn hạn và trung hạn, thu ngân sách Nhà nước cả năm dự báo đạt tốt, tạo dư địa tài khóa để có thể chủ động hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp, người dân trong trường hợp cần thiết. Cùng với đó, chính sách tiền tệ cần thận trọng, chủ động thích ứng với rủi ro lạm phát, tỷ giá, điều hành tín dụng đáp ứng nhu cầu phục hồi sản xuất, kinh doanh; tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí quản trị, hoạt động để giảm lãi suất cho vay, giảm bớt áp lực chi phí vốn cho doanh nghiệp, nền kinh tế. Chính sách thương mại, sản xuất cần chủ động phương án điều tiết để bảo đảm nguồn cung hàng hóa, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước, nhất là thời gian cuối năm 2022, đầu năm 2023, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng, an ninh lương thực.

VGT: thoái toàn bộ vốn tại dệt may Liên Phương

Nghị quyết HĐQT Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex, UPCoM: VGT) vừa thông qua việc thoái toàn bộ 4,5 triệu cổ phần đang nắm giữ tại CTCP Dệt may Liên Phương, tương ứng tỷ lệ 19,1% vốn nắm giữ tại thời điểm cuối năm 2021. Vinatex chào bán riêng lẻ số cổ phần trên cho khoảng 100 nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá với giá khởi điểm là 19.800 đồng/cp. Như vậy lô cổ phần sẽ có giá tối thiểu 89,1 tỷ đồng. Nếu chào bán không thành công, ban điều hành sẽ báo HĐQT trước khi bán thỏa thuận. Dự kiến việc chào bán sẽ diễn ra từ quý III tới. Dệt may Liên Phương được thành lập từ năm 1960, tiền thân là công ty Kỹ nghệ tơ sợi Liên Phương Công ty - Lysyntex, chuyên sản xuất vải dệt thoi từ sợi tổng hợp (polyester, nylon,...). Giai đoạn 2013 - 2019, công ty tái cơ cấu sản xuất; sáp nhập với Vinatex ITC và đổi tên thành CTCP Dệt may Liên Phương như hiện tại. Hiện doanh nghiệp này đang hiện sở hữu hai nhà máy chính là Nhà máy may veston VITC Garment (thuộc VITC Garment Co., LTD) với công suất 600.000 bộ/năm và Nhà máy sản xuất vải len, công suất 6 triệu m/năm. Về Vinatex, sau khi thoái vốn tại dệt may Liên Phương, tập đoàn sẽ còn 7 công ty con và 12 công ty liên kết. Ông lớn trong ngành dệt may cũng công bố BCTC hợp nhất quý I với doanh thu thuần 4.900 tỷ đồng, tăng 45%. Công ty cũng ghi nhận lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ gần 200 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước.

GEX: muốn mua gần 205 tỷ đồng trái phiếu trước hạn

Tập đoàn Gelex (HoSE:GEX) ra quyết định mua lại trước hạn 204,9 tỷ đồng trái phiếu của hai đợt phát hành 22/7/2020 và ngày 23/7/2020. Đây là hai lô trái phiếu có mệnh giá 100 triệu đồng/đơn vị, kỳ hạn 3 năm. Lãi suất cố định 10%/năm trong 2 năm đầu. Lãi suất từ năm thứ 3 là tổng của lãi suất tham chiếu và 3,5%/năm. Tài sản bảo đảm của hai lô trái phiếu này là cổ phiếu VCW của Đầu tư Nước sạch Sông Đà (UpCoM:VCW). Ngày 22/7, Gelex sẽ mua lại 1.352 đơn vị tương đương 67,6% lượng trái phiếu đang lưu hành của lô trái phiếu mã BONDGEX/2020.01 phát hành ngày 22/7/2020. Tổng giá trị mua lại là 135,2 tỷ đồng trên tổng mệnh giá phát hành 200 tỷ đồng. Ngày 23/7, Gelex sẽ mua lại 697 đơn vị tương đương 34,9% lượng trái phiếu đang lưu hành của lô trái phiếu mã BONDGEX/2020.02 phát hành ngày 23/7/2020. Tổng giá trị mua lại là 69,7 tỷ đồng trên tổng mệnh giá phát hành 200 tỷ đồng. Như vậy, Gelex sẽ mua lại trước hạn một năm. Giá mua lại mỗi đơn vị bằng mệnh giá cộng thêm tiền lãi. Nguồn vốn thực hiện của công ty là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và đầu tư. Chứng khoán SSI (HoSE:SSI) là đơn vị tham gia hỗ trợ mua lại các trái phiếu trước hạn nói trên.

VCI: chuẩn bị phát hành 100 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2021 tỷ lệ 30%

Chứng khoán Bản Việt (VCSC, HoSE: VCI) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phát hành thêm 100,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức 2021 tỷ lệ 30%. Nguồn vốn thực hiện từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC kiểm toán năm 2021. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III. Tổng giá trị phát hành là 1.005 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên 4.355 tỷ đồng. Ngày

29/12/2021, VCSC đã tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền đợt 1 với tỷ lệ 12% (mỗi cổ phiếu nhận thêm 1.200 đồng). Tổng mức cổ tức năm 2021 tổng cộng là 42%. Mức cổ tức trong năm 2020 của doanh nghiệp này là 30% bằng tiền mặt, ngoài ra đơn vị này còn phát hành 166,5 triệu cổ phiếu để thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1.

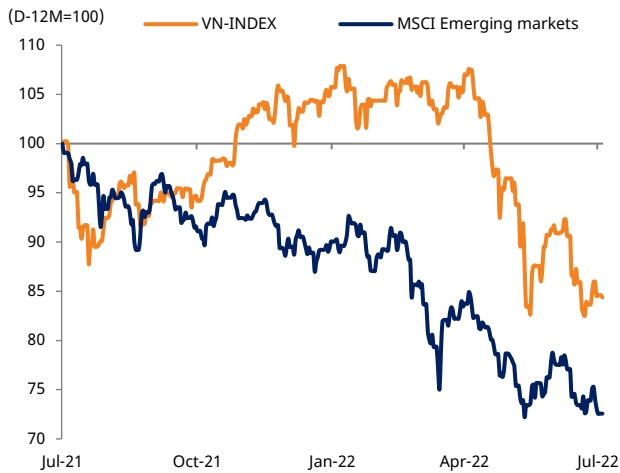
TNG: Doanh thu tháng 6 đạt 750 tỷ đồng, tăng 20%

Dệt may TNG (HNX: TNG) công bố doanh thu tháng 6 đạt 750 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ 2021 và đạt mức cao nhất từ đầu năm đến nay. Lũy kế 6 tháng, doanh nghiệp đạt 3.229 tỷ đồng doanh thu, tăng 36% so với cùng kỳ và thực hiện 54% kế hoạch năm. Theo BCTC tháng 5, doanh nghiệp dệt may ghi nhận 2.482 tỷ đồng doanh thu thuần lũy kế 5 tháng, tăng 42%; lợi nhuận sau thuế 87 tỷ đồng, tăng 58%. Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhẹ từ 12,86% lên 13,34%.

VIC: làm nhà máy pin thứ 2 hơn 6.300 tỷ tại Vũng Áng

Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh đã có văn bản gửi các sở, ngành liên quan lấy ý kiến về việc thẩm định dự án đầu tư sản xuất & thương mại công nghệ Pin Lithium do Công ty cổ phần giải pháp năng lượng VinES liên danh cùng Công ty Gotion, INC thực hiện. Theo đề xuất, dự án sẽ có tổng mức đầu tư hơn 6.329 tỷ đồng. Trong đó, 2.405 tỷ đồng là nguồn vốn của nhà đầu tư, 3.924 đồng từ nguồn vốn huy động từ các tổ chức tín dụng, tổ chức khác. Trong dự án này, tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần giải pháp năng lượng VinES là 49% (tương đương 1.178 tỷ đồng), tỷ lệ góp vốn của Công ty Gotion, INC là 51% (tương đương 1.226 tỷ đồng). Dự án đầu tư sản xuất & thương mại công nghệ Pin Lithium sẽ được thực hiện tại lô CN4-5 khu công nghiệp trung tâm, lô CN4, CN5 khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh. Mục tiêu của dự án là phát triển và sản xuất các cell pin sạc LFP (Lithium Iron Phosphate) được sử dụng chủ yếu trong pin xe điện và hệ thống lưu trữ điện năng. Diện tích thực hiện dự án khoảng 14ha, công suất thiết kế 5GWh/năm. Theo kế hoạch, tiến độ xây dựng nhà máy bắt đầu từ quý IV/2022 - quý IV/2023, bắt đầu vận hành và tăng công suất từ quý I/2024 - quý III/2024, sau đó sẽ bắt đầu sản xuất đại trà.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



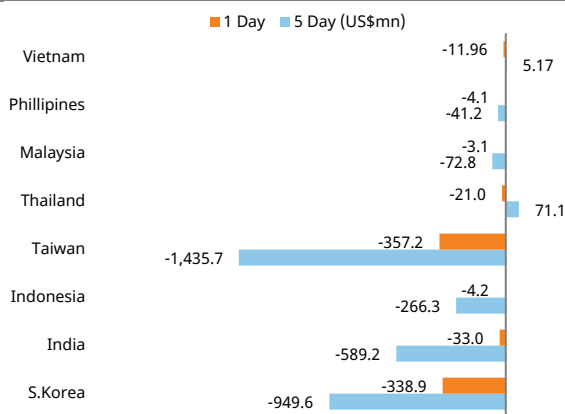
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



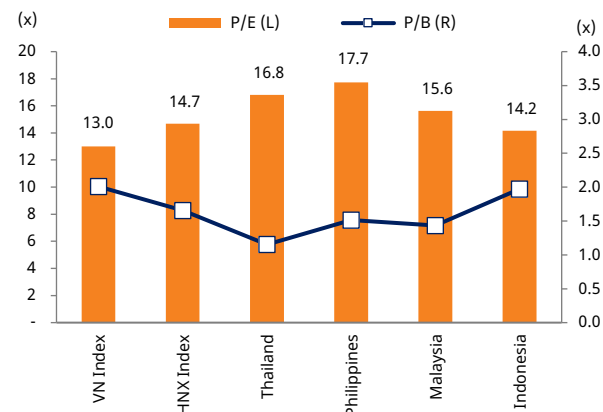
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



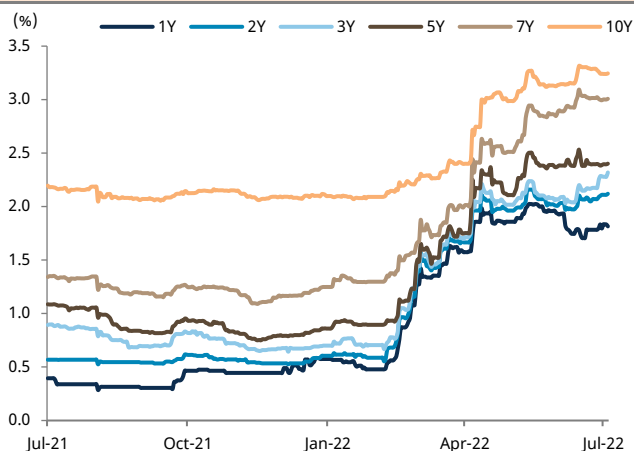
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Định giá P/E và P/B các thị trường



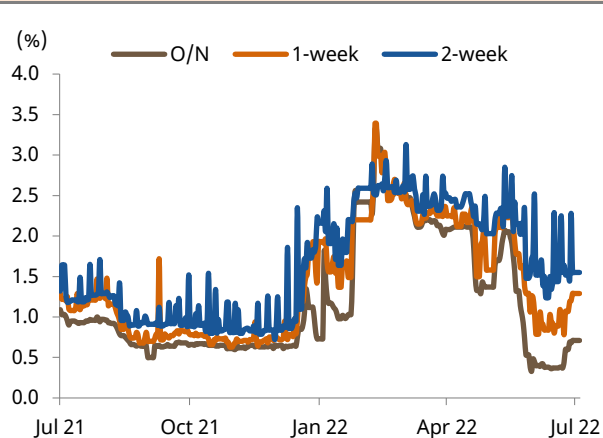
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,248.37	3,332,715		-0.3	-2.0	-6.0	-19.7	11.7	10.5	2.2	1.8	38.5	11.7	19.6	20.9
Asia Commercial Bank	ACB VN	24,250	81,903	37.5	0.8	0.2	-4.2	-16.0	8.7	7.6	1.8	1.4	24.6	14.7	23.5	24.9
BIDV	BID VN	35,050	177,301	16.9	0.0	0.4	2.0	-6.3	20.3	13.3	2.1	1.8	50.3	52.4	11.0	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	53,700	39,863	26.5	1.1	-2.4	-0.9	-9.1	21.0	16.8	1.9	1.7	21.8	25.3	9.2	11.0
VietinBank	CTG VN	26,600	127,833	26.5	-1.3	-0.9	-2.9	-34.9	9.1	6.8	1.4	1.1	18.2	32.8	15.8	18.3
FPT Corp	FPT VN	86,700	95,113	49.0	-1.5	-3.7	-8.7	13.2	23.9	17.9	5.3	4.6	21.5	33.4	23.4	26.9
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	108,600	207,855	3.0	-3.9	-7.2	-12.6	12.4	24.9	16.1	4.1	3.6	8.1	54.6	16.8	22.6
Vietnam Rubber Group	GVR VN	22,400	89,600	0.5	-0.9	-2.2	-10.4	-38.1	21.5	18.4	1.9	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	24,550	49,400	17.1	0.2	0.6	-3.3	-17.5	8.1	6.6	1.7	1.3	42.5	22.1	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	22,000	127,925	20.6	-1.8	-3.3	-14.4	-45.3	4.0	4.3	1.4	1.1	151.5	-7.9	42.8	28.9
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	35,800	25,319	32.2	1.4	0.2	-3.5	4.7	22.0	18.4	2.5	2.2	3.1	19.5	12.2	12.9
MBBank	MBB VN	24,600	92,947	23.2	1.7	-0.4	-10.2	-23.6	7.3	5.9	1.6	1.2	53.0	24.1	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	107,700	153,335	28.8	-1.6	-5.5	-4.5	13.5	17.8	23.6	4.7	3.9	589.7	-24.6	35.1	18.2
Mobile World Investment Corp	MWG VN	67,800	99,240	48.8	-3.6	-7.1	-11.5	29.7	19.7	16.7	4.7	4.2	18.2	17.7	27.3	27.0
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	74,000	144,284	6.0	-0.5	-1.5	-4.5	-18.5	40.7	28.0	4.1	3.6	-18.7	45.4	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	51,600	34,657	2.4	-1.5	-1.5	-3.9	-26.7	19.2	#N/A	4.9	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	40,350	51,268	17.3	-0.6	-1.6	-7.2	-27.2	22.6	18.8	2.0	2.0	160.6	19.9	9.7	11.0
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	123,800	30,005	49.0	-3.4	-4.4	0.5	24.4	29.5	20.0	4.7	3.5	-2.6	47.4	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,500	31,615	2.3	-0.7	-1.8	0.0	12.5	17.8	16.2	1.1	1.0	-24.2	9.8	6.2	6.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	153,500	98,437	62.7	-0.3	-0.3	-1.1	-9.3	27.9	22.3	4.6	4.2	-22.9	25.4	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	20,200	30,101	34.1	2.5	2.3	-26.5	-43.8	8.3	7.6	1.5	1.2	100.3	8.5	21.0	19.3
Sacombank	STB VN	22,350	42,135	21.6	1.6	-1.1	5.7	-29.0	13.7	12.8	1.2	1.1	30.6	7.4	9.5	11.6
Techcombank	TCB VN	36,350	127,622	22.5	1.0	-1.1	-0.3	-33.1	7.1	5.9	1.4	1.1	46.1	20.0	21.7	20.9
Tien Phong Bank	TPB VN	27,300	43,182	30.0	0.0	-0.4	-14.3	-2.4	8.4	11.8	1.7	1.3	28.5	-28.5	22.6	22.3
Vietcombank	VCB VN	74,100	350,679	23.5	0.1	-1.9	-4.4	-17.7	17.7	13.2	3.2	2.5	19.7	33.6	19.6	21.3
Vinhomes JSC	VHM VN	61,000	265,616	23.4	-0.7	-3.6	-12.1	-32.8	6.8	8.3	2.1	1.7	40.9	-18.3	36.9	22.8
Vingroup JSC	VIC VN	72,700	277,273	12.3	0.1	-1.0	-7.7	-30.4	#N/A	80.0	2.7	2.7	-145.6	232.7	-2.8	3.5
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	129,600	70,193	16.8	-0.4	-2.0	2.0	7.5	932.4	57.1	4.2	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	75,100	156,956	54.4	1.9	3.9	6.8	-16.6	16.6	17.1	4.7	4.6	-5.3	-2.9	29.3	28.1
VPBank	VPB VN	29,200	129,808	17.4	0.3	-2.7	-5.0	-27.1	11.0	6.4	1.7	1.3	11.6	73.2	17.9	21.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,500	64,761	31.1	-0.5	0.2	-4.8	-10.1	49.3	29.1	2.1	2.0	-44.8	69.2	4.4	7.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-3.37	4,763,395	-0.3	-1.9	-7.2	-15.8	35.2	17.5	17.3	11.8
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,121	1.2	1.6	-1.7	17.5	-0.3	32.4	15.9	11.5
Ngân hàng	2.10	1,482,750	0.5	-0.7	-3.1	-19.3	32.1	28.8	12.9	8.3
Xây dựng cơ bản	0.02	221,492	0.1	-2.4	-10.2	25.3	19.9	31.3	19.6	9.7
Dịch vụ thương mại	-0.02	5,694	-1.4	-1.3	4.6	24.5	-5.1	33.5	16.5	12.7
May mặc và trang sức	-0.32	52,667	-2.3	-3.6	-6.2	11.9	11.7	61.0	16.2	10.7
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	7,412	-0.5	-1.3	-0.9	0.6	1798.5	165.3	95.3	28.2
Dịch vụ tài chính	0.91	115,042	3.2	3.8	-14.6	-16.2	143.8	10.5	11.8	6.3
Dầu khí	-0.04	69,782	-0.2	-1.8	-9.5	-20.5	83.2	9.1	28.0	19.2
Thực phẩm, đồ uống	0.02	527,161	0.0	-0.9	-1.1	3.2	28.6	14.5	23.3	17.3
Y tế	0.01	3,177	1.1	2.8	1.7	63.3	65.3	13.9	28.7	20.2
Bảo hiểm	0.08	53,346	0.6	-2.2	-2.0	0.8	28.2	-2.5	18.4	18.1
Nguyên vật liệu	-1.29	373,643	-1.2	-3.3	-13.2	3.2	118.0	-3.5	8.8	6.2
Dược phẩm	-0.02	28,419	-0.2	-0.8	-5.2	-3.8	7.4	5.1	18.1	14.6
Bất động sản	-0.74	1,030,955	-0.3	-1.8	-8.7	-18.3	8.0	10.2	24.4	16.9
Bán lẻ	-1.03	117,307	-3.0	-5.9	-9.4	65.9	33.8	24.1	11.6	8.8
Phần mềm và dịch vụ	-0.47	102,294	-1.8	-3.4	-8.5	16.7	22.6	23.3	18.4	16.7
Vận tải	-0.18	181,557	-0.3	-2.4	-5.4	11.0	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	-2.53	340,471	-2.7	-4.9	-9.3	15.9	10.1	16.8	16.6	16.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIB VN	24,300	6.8	4,232,400	0.9
VNM VN	75,100	1.9	3,139,300	0.8
MBB VN	24,600	1.7	6,320,300	0.4
TCB VN	36,350	1.0	3,148,000	0.3
LPB VN	13,600	4.2	9,278,300	0.2
SSI VN	20,200	2.5	19,712,000	0.2
VND VN	19,200	3.2	27,091,500	0.2
HCM VN	23,100	6.9	6,225,500	0.2
ACB VN	24,250	0.8	1,823,900	0.2
STB VN	22,350	1.6	22,132,700	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	108,600	-3.9	462,800	-2.2
MWG VN	67,800	-3.6	5,181,500	-1.0
MSN VN	107,700	-1.6	357,800	-0.7
HPG VN	22,000	-1.8	12,443,200	-0.6
DGC VN	106,200	-5.2	1,791,900	-0.6
VHM VN	61,000	-0.7	2,256,200	-0.5
CTG VN	26,600	-1.3	4,009,200	-0.4
FPT VN	86,700	-1.5	1,005,500	-0.4
PNJ VN	123,800	-3.4	804,400	-0.3
GVR VN	22,400	-0.9	692,600	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.